Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa
Email: ubnd@khanhhoa.gov.vn
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa
Ngày ký: 29/07/2021 11:01:45 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HOÀ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2192 /QĐ-UBND	*Khánh Hoà , ngày 29 tháng 7 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ninh Hòa

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về danh mục công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về danh mục công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.

Theo đề nghị của UBND thị xã Ninh Hòa tại Tờ trình số 2686/TTr-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021; Kết luận thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Thông báo số 225/TB-STNMT ngày

15/7/2021; văn bản số 3152/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ninh Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ninh Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021 *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm).*

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm).*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 04 đính kèm).*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Uỷ ban nhân dân thị xã Ninh Hòa có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT,

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

Phụ biểu 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA THỊ XÃ NINH HÒA-TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																											
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phụng	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	Xã Ninh Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**116.465,66**	**603,49**	**957,17**	**2.416,35**	**1.657,42**	**1.337,72**	**671,04**	**1.285,55**	**17.088,43**	**24.285,09**	**7.436,49**	**3.744,30**	**2.865,16**	**1.765,82**	**3.305,68**	**6.042,32**	**1.741,50**	**843,00**	**795,76**	**1.352,39**	**3.943,99**	**5.901,96**	**7.821,81**	**1.839,85**	**3.087,71**	**3.134,82**	**6.098,59**	**4.442,24**
I	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**94.739,14**	**334,61**	**511,92**	**1.674,68**	**1.042,39**	**924,30**	**484,71**	**957,87**	**15.822,36**	**19.992,34**	**6.543,23**	**3.104,60**	**2.304,68**	**1.377,39**	**2.041,60**	**5.111,67**	**1.379,08**	**673,07**	**543,86**	**951,89**	**2.449,42**	**5.262,10**	**6.624,81**	**1.401,36**	**2.718,07**	**2.322,62**	**4.208,65**	**3.975,85**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.446,78	135,15		157,15	4,52	483,49	311,43	244,13	374,67	267,45	858,30	1.875,78	937,07	734,81	134,90	795,64	644,59	318,71	315,17	428,34	152,34	227,04	61,83	767,50	570,72	415,67	230,37	0,01
	T. đó Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*7.811,42*	*135,15*				*477,79*	*308,58*	*244,13*	*368,77*	*231,13*	*703,18*	*1.767,81*	*317,89*	*268,27*	*4,26*	*461,81*	*598,10*	*185,63*	*266,08*	*221,86*	*1,41*	*178,80*	*18,08*	*479,56*	*278,50*	*156,89*	*137,73*	*0,01*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.718,62	6,07	33,36	37,59	75,56	14,72	4,70	6,25	973,96	3.331,67	1.684,33	205,51	164,50	123,36	1.615,43	2.692,86	251,31	45,54	61,67	164,66	189,75	11,30	1.252,10	207,96	354,14	40,40	102,49	67,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.529,88	124,55	212,34	119,32	54,52	213,43	88,62	42,28	350,90	956,17	250,64	652,57	541,12	355,98	277,83	638,30	168,92	127,60	159,28	250,55	103,77	211,66	829,66	301,83	144,50	104,98	180,29	68,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.518,76				337,72			0,27	11.735,84	8.114,77	2.240,37					5,95					26,00	2.077,28	52,18				928,38	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	33.445,95	65,59	27,45	904,34	556,65	212,38		196,55	2.348,76	7.308,33	1.509,17	362,58	247,62	161,99	11,88	725,14	314,17	181,22		100,90	1.950,36	2.565,59	4.423,05	87,66	1.645,78	1.307,81	2.461,29	3.769,68
	T. đó Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	15.720,14	25,93		347,62	261,66	158,25		7,25	1.611,34	3.939,60	837,05	53,15	39,97	71,44	11,88	115,31	226,17	1,68		13,95	690,24	1.617,05	2.400,26	9,34	1.288,17	543,97		1.448,86
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.339,28	2,10	125,83	61,40	0,54	0,28	79,96	468,36	37,49	13,95	0,42	8,16	305,69	1,25	1,56	244,64	0,09		7,74	2,54	27,20	169,23	4,65	36,41	2,93	453,76	274,13	8,97
1.7	Đất làm muối	LMU	660,88		*112,94*	*394,88*	*12,88*								*108,68*														*31,50*	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	78,99	1,15						0,03	0,74							9,14				4,90			1,34				0,20	61,49
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**15.959,91**	**263,89**	**394,84**	**643,01**	**476,51**	**237,06**	**180,30**	**314,34**	**1.257,29**	**4.156,19**	**760,59**	**520,60**	**504,24**	**258,49**	**902,42**	**793,18**	**243,44**	**144,85**	**243,81**	**261,88**	**830,34**	**575,67**	**355,85**	**295,72**	**219,77**	**616,57**	**312,31**	**196,75**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.507,51	2,36	16,13		1,55	13,60			100,00	3.047,84	317,99				552,80	235,60		8,41			0,58	27,69	115,51		35,79	31,66		
2.2	Đất an ninh	CAN	11,05	3,42	0,18		0,47	0,24			0,24	0,40	0,23	1,66	0,27	0,23	1,00	0,21	0,18	0,21	0,22	0,22	0,21	0,31	0,15	0,21	0,21	0,16	0,21	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	138,67				112,43																	26,24						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,93																										36,93	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	322,17	3,48	162,14	41,66	14,50	2,30	0,47			48,20		0,25	27,33			0,22								0,17			2,02	19,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.062,57	5,08	32,08	5,88	21,04	0,57	0,19	0,62		69,41		9,44	0,35	0,06	0,04	36,88	25,12		0,43	0,48	671,74	11,30	1,73	2,37	0,08	8,89	36,67	122,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,55						21,55																					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	76,74	0,79			0,63			0,45					11,80										1,39		0,40	56,63	4,65	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.855,90	139,47	81,99	226,28	97,21	111,00	86,79	103,45	991,26	304,40	133,42	313,97	270,98	134,54	142,02	369,51	129,47	85,44	96,16	125,59	109,97	120,84	91,90	153,27	99,21	182,32	120,40	33,04
	Đất giao thông	*DGT*	*2.633,54*	*88,81*	*59,40*	*195,87*	*70,72*	*61,61*	*50,93*	*64,67*	*59,13*	*266,77*	*86,69*	*153,89*	*150,58*	*93,55*	*122,21*	*279,26*	*73,96*	*53,43*	*48,04*	*72,50*	*84,77*	*78,74*	*68,52*	*113,16*	*55,72*	*80,00*	*76,31*	*24,30*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*1.261,06*	*5,09*	*5,28*	*12,27*	*1,51*	*24,33*	*7,69*	*13,75*	*693,24*	*9,33*	*26,03*	*100,89*	*82,07*	*9,21*	*0,50*	*47,89*	*20,06*	*10,89*	*3,98*	*22,14*	*6,76*	*18,38*	*8,41*	*16,37*	*30,45*	*62,74*	*19,18*	*2,62*
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*17,73*	*0,59*	*0,30*	*1,35*	*2,75*	*0,05*	*0,63*	*0,42*		*0,03*			*0,66*	*1,27*	*0,95*	*1,83*	*0,76*	*0,26*	*0,58*	*0,85*	*0,17*	*1,11*	*0,25*	*1,24*	*0,40*	*0,49*	*0,76*	*0,03*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*19,83*	*3,14*	*0,16*	*1,10*	*1,18*	*0,15*	*0,15*	*0,11*	*0,15*	*6,35*	*0,09*	*0,16*	*0,30*	*0,11*	*3,08*	*0,16*	*0,30*	*0,07*	*0,22*	*0,16*		*0,06*	*0,20*	*1,47*	*0,37*	*0,13*	*0,35*	*0,11*
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	*DGD*	*137,99*	*23,09*	*3,03*	*3,56*	*5,81*	*4,40*	*2,56*	*1,51*	*4,86*	*2,13*	*5,09*	*4,03*	*10,64*	*9,87*	*6,19*	*6,63*	*2,96*	*5,22*	*7,18*	*1,41*	*1,40*	*2,23*	*6,73*	*4,08*	*2,40*	*6,44*	*3,58*	*0,96*
	Đất cơ sở thể dục-thể thao	*DTT*	*46,83*	*1,45*	*0,55*	*1,04*	*1,18*	*2,81*	*2,08*	*2,09*	*0,71*		*5,13*	*1,12*	*4,35*	*3,14*	*1,57*	*1,98*		*1,72*	*2,28*	*1,80*		*1,76*	*1,52*	*2,97*	*0,22*	*1,16*	*3,48*	*0,72*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*252,95*	*0,37*		*0,05*	*0,36*			*1,86*	*220,93*	*13,88*		*1,33*		*0,12*	*0,57*	*0,43*			*0,85*	*0,01*	*7,41*	*0,89*		*0,15*	*0,13*	*2,84*	*0,77*	
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*2,00*	*0,23*	*0,11*	*0,02*	*0,05*	*0,11*	*0,02*	*0,02*	*0,05*	*0,03*	*0,04*		*0,17*	*0,05*	*0,34*	*0,03*	*0,06*	*0,05*		*0,07*		*0,03*	*0,03*	*0,04*	*0,01*	*0,25*	*0,09*	*0,10*
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*0,92*	*0,21*				*0,23*						*0,36*																*0,12*
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*7,85*								*2,00*			*3,02*		*0,49*						*0,12*	*1,29*						*0,93*	
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*31,40*	*3,10*	*1,62*		*0,87*	*0,38*	*1,77*	*1,40*	*0,81*		*0,58*	*4,28*	*1,31*	*0,61*	*2,30*	*1,04*	*2,38*	*1,45*	*2,05*	*0,27*	*0,08*	*1,40*		*1,62*	*0,54*	*0,99*	*0,55*	
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	*NTD*	*429,49*	*12,64*	*11,11*	*10,33*	*12,55*	*13,23*	*20,69*	*17,40*	*8,86*	*5,53*	*9,39*	*44,46*	*19,98*	*15,63*	*3,46*	*30,26*	*28,51*	*12,16*	*32,31*	*26,26*	*7,97*	*16,01*	*6,11*	*11,56*	*8,16*	*26,83*	*14,04*	*4,05*
	Đất chợ	*DCH*	*14,31*	*0,75*	*0,43*	*0,69*	*0,23*	*3,70*	*0,27*	*0,22*	*0,52*	*0,35*	*0,38*	*0,43*	*0,92*	*0,49*	*0,85*		*0,48*	*0,19*	*0,67*		*0,12*	*0,23*	*0,13*	*0,61*	*0,81*	*0,45*	*0,36*	*0,03*
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,96	1,28	0,47		0,12	0,56			0,57	0,90	0,74	0,91	0,76						0,08					0,11		0,46		
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	48,07	1,53		34,71	5,44	0,90	0,78						4,71															
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.642,02								99,61	45,55	198,44	155,63	170,60	80,45	88,08	35,92	55,18	35,31	88,14	92,61	41,26	132,38	43,86	96,48	33,77	65,01	64,42	19,32
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	678,50	82,96	60,72	189,10	165,35	90,75	37,83	51,79																				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,57	4,36	0,38	2,95	0,44	0,24	1,69	1,81	0,75	1,25	0,51	0,35	0,47	1,29	3,34	0,23	0,91	1,90	3,46	2,73	1,15	0,42	0,65	0,72	0,51	2,55	0,29	0,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,51	1,30								0,02		8,12															0,07	
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	32,71	1,13	0,93	1,01	0,62	1,21	1,67	1,01			0,98	0,95	2,75	0,05		2,72	0,82	0,70	2,56	5,64	0,19	0,93		2,17	1,33	2,18	0,94	0,22

2.17	Đất sông. ngòi. kênh, rạch, suối	SON	2.083,62	16,06	39,82	92,23	3,92	14,92	29,33	154,48	64,10	600,71	108,28	28,22	10,09	39,47	115,13	97,45	29,78	12,41	49,04	34,55	5,23	52,80	100,61	24,21	48,47	266,71	43,79	1,81
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	385,57	0,54		49,19	52,79	0,77		0,62	0,76	37,51		1,06	1,85	2,40	0,01	14,44	1,98	0,47		0,06		202,76	0,05	16,01			1,92	0,38
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,29	0,13						0,11				0,04	2,28						1,72		0,01							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.766,61	4,99	50,41	98,66	138,52	176,36	6,03	13,34	8,78	136,56	132,67	119,10	58,24	129,94	361,66	137,47	118,98	25,08	8,09	138,62	664,23	64,19	841,15	142,77	149,87	195,63	1.577,63	269,64

Phụ biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
CỦA THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																											
				Phường Ninh	Phường Ninh Hải	Phường Ninh	Phường Ninh	Phường Ninh Đa	Phường Ninh	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phụng	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	Xã Ninh Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
	Tổng diện tích (1+2)		**738,21**	**3,02**	**4,84**	**273,43**	**78,98**	**5,58**	**0,63**	**1,21**	**230,23**	**6,82**	**0,23**	**32,99**	**64,13**	**0,72**	**3,23**	**1,63**	**1,76**	**1,12**	**0,70**	**0,22**	**8,33**	**11,61**	**0,15**	**0,46**	**0,56**	**3,30**	**2,21**	**0,12**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**619,58**	**2,45**	**0,20**	**254,56**	**5,07**	**3,44**	**0,49**	**0,94**	**229,49**	**6,82**	**0,23**	**31,09**	**61,19**	**0,60**	**2,27**	**1,63**	**1,08**	**0,57**	**0,48**	**0,22**	**2,16**	**8,57**		**0,14**	**0,50**	**3,14**	**2,13**	**0,12**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70,56	1,30		34,78		2,18	0,49	0,19	0,21		0,23	1,91	21,94	0,22	1,10	0,21			0,08		0,37	3,07		0,07	0,31	0,52	1,38	
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*12,93*	*1,30*				*2,18*	*0,49*	*0,19*	*0,21*		*0,23*	*1,91*	*0,32*	*0,06*	*1,00*	*0,21*			*0,08*			*3,07*			*0,27*	*0,46*	*0,95*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	125,15		0,06	59,67	3,70	0,77			34,18	6,54		9,05	7,50	0,38	0,94	0,04	0,18	0,57	0,40	0,22	0,19			0,07	0,14	0,07	0,48	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	148,70	0,62	0,14	104,84	1,37	0,49			5,91	0,14		3,34	30,58			0,18	0,90									0,07		0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,31																				0,21	0,10						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																												
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	265,00	0,53		51,71				0,35	188,78	0,14		16,50	1,17		0,23	1,20					1,39	0,40			0,05	2,28	0,27	
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	43,55			5,12					36,16				1,17		0,23						0,87							
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	9,08			2,78				0,40	0,41			0,29										5,00				0,20		
1.7	Đất làm muối	LMU	0,78			0,78																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**118,63**	**0,57**	**4,64**	**18,87**	**73,91**	**2,14**	**0,14**	**0,27**	**0,74**			**1,90**	**2,94**	**0,12**	**0,96**		**0,68**	**0,55**	**0,22**		**6,17**	**3,04**	**0,15**	**0,32**	**0,06**	**0,16**	**0,08**	
2.1	Đất an ninh	CAN	0,01		0,01																									
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01		0,01																									
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,00		0,10	0,97	73,79	1,92													0,22		6,00							
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	11,87	0,53	0,03	7,13		0,18	0,08	0,10	0,73			1,45	0,29		0,19			0,55			0,17		0,15	0,21			0,08	
	Đất giao thông	*DGT*	*10,68*	*0,53*		*7,13*		*0,14*			*0,40*			*1,45*	*0,29*		*0,19*			*0,38*			*0,17*							
	Đất thủy lợi	*DTL*	*0,33*					*0,04*		*0,02*	*0,19*																		*0,08*	
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,21*																							*0,21*				
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	*DGD*	*0,32*		*0,03*						*0,14*														*0,15*					
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	*NTD*	*0,25*						*0,08*																					
	Đất chợ	*DCH*	*0,08*							*0,08*										*0,17*										
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,40								0,01			0,45	2,38	0,12	0,77		0,50							0,11	0,06			
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	10,33	0,04	2,29	7,77			0,06	0,17																				
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,71		0,08	0,02									0,27				0,18									0,16		
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,56		2,12	2,98	0,12	0,04																2,30						
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,74																					0,74						

Phụ biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																											
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phụng	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	Xã Ninh Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	928,31	11,26	127,01	260,25	16,46	17,54	7,32	3,99	231,11	11,49	5,50	41,00	86,95	2,90	7,55	5,65	5,65	8,86	3,42	10,11	2,16	9,75	11,31	5,86	1,91	5,45	13,75	14,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	121,69	5,96		34,78	1,42	8,48	6,06	3,06	0,23		1,58	6,15	28,33	1,52	1,26	0,97	1,59	1,15	1,99	3,76	0,37	3,48	0,12	5,10	0,31	1,52	2,50	
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	49,61	5,96				8,48	6,06	2,95	0,23		0,57	5,96	2,95	0,28	1,08	0,24	0,83	0,93	0,88	2,15		3,46		4,20	0,27	1,06	1,07	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	211,75	0,02	44,47	62,37	8,10	0,77	0,09		34,82	8,91	2,33	12,46	10,07	0,55	4,39	1,98	2,43	0,71	1,19	2,13	0,19	0,14	8,23	0,17	0,44	0,13	1,62	3,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	227,80	1,90	34,69	105,04	4,61	2,51	1,17	0,18	6,77	2,36	1,59	5,60	34,11	0,83	1,67	1,46	1,63	3,55	0,24	1,41		0,19	1,98	0,39	0,91	0,13	2,41	10,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,31																				0,21	0,10						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	333,38	3,32	46,08	51,71	0,05	0,78	-	0,35	188,88	0,22	-	16,50	10,46	-	0,23	1,20	-	3,47	-	2,81	1,39	0,80	0,98		0,25	2,28	0,87	0,75
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	43,55			5,12					36,16				1,17		0,23						0,87							
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	27,81		1,69	4,20	1,03	5,00		0,40	0,41			0,29	1,89			0,04						5,04				1,39	6,35	0,06
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	5,57		0,06	2,15	1,25								2,09															
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																													
	Trong đó:																													
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						0,06
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	27,91			3,39	23,16	1,28	0,08																					

Phụ biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021
CỦA THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		**74,74**	**15,11**	**22,06**	**2,54**	**0,95**	**1,02**	**1,11**	**0,07**	**9,68**	**0,53**	**0,44**	**0,37**	**3,77**	**4,15**	**0,39**	**0,30**	**0,16**	**12,09**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3,17**												**3,17**					
	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,17												3,17					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**71,57**	**15,11**	**22,06**	**2,54**	**0,95**	**1,02**	**1,11**	**0,07**	**9,68**	**0,53**	**0,44**	**0,37**	**0,60**	**4,15**	**0,39**	**0,30**	**0,16**	**12,09**
2.1	Đất an ninh	CAN	0,18							0,07		0,11								
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,83	15,11	2,98	0,50														11,24
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,51								2,51									
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	16,07		6,09	0,94	0,03	0,22	1,11			0,42	0,44	0,37	0,60	4,15	0,39	0,30	0,16	0,85
	Đất giao thông	*DGT*	*8,85*		*6,09*	*0,94*	*0,03*	*0,22*				*0,42*						*0,30*		*0,85*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*3,64*												*0,60*	*3,04*				
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	*DGD*	*0,81*										*0,44*	*0,37*						
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*2,77*						*1,11*							*1,11*	*0,39*		*0,16*	
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,63		2,86	1,10	0,89	0,78												
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,17								7,17									
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	10,18		10,13		0,03	0,02												